

Số: /TB-UBND

Yên Mỹ, ngày tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai tình hình thu chi NSNN 9 tháng năm 2026

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Ủy ban nhân dân xã Yên Mỹ thông báo công khai tình hình thu chi NSNN 9 tháng năm 2026 (có các biểu mẫu kèm theo).

Địa điểm niêm yết: Bảng tin tại trụ sở của UBND xã Yên Mỹ đồng thời đã được thông báo trên hệ thống trang thông tin của xã.

Nơi tiếp nhận phản hồi (nếu có): Phòng Kinh tế xã Yên Mỹ.

UBND xã thông báo đến các phòng, ban, đơn vị thuộc xã và toàn thể nhân dân xã Yên Mỹ nắm được./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Lưu: VT, KT.

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thanh Tùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	968.463.286.498	1.027.463.496.479	106%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	932.000.000	4.041.771.818	434%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	599.380.000.000	396.858.042.684	66%
3	Thu bổ sung	347.756.000.000	273.895.667.926	79%
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>275.194.000.000</i>	<i>183.462.664.000</i>	<i>67%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>72.562.000.000</i>	<i>90.433.003.926</i>	<i>125%</i>
4	Thu chuyển nguồn	-	182.315.909.708	
5	Thu kết dư ngân sách	20.395.286.498	170.352.104.343	835%
	TỔNG SỐ CHI	968.463.286.498	531.607.202.327	55%
1	Chi đầu tư phát triển	589.895.286.498	279.311.359.005	47%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	288.494.000.000	252.295.843.322	87%
3	Dự phòng	17.512.000.000	-	0%
4	Chi từ nguồn BS có mục tiêu từ NS Tỉnh	31.469.000.000		0%
5	Chi từ nguồn CCTL để thực hiện các chính sách ASXH	41.093.000.000		0%

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN MỸ

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND xã giao		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	2.331.263.286.498	968.463.286.498	2.499.485.799.994	1.027.463.496.479	107%	106%
I	Các khoản thu hưởng 100%	932.000.000	932.000.000	15.778.817.630	4.041.771.818	1693%	434%
-	Các loại phí, lệ phí	150.000.000	150.000.000	2.050.855.548	851.872.000	1367%	568%
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	517.000.000	517.000.000	1.026.167.240	1.026.167.240	198%	198%
-	Thu tiền phạt			6.018.645.995	1.194.025.274		
-	Thu tịch thu			8.258.849			
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
-	Thu khác còn lại	265.000.000	265.000.000	6.674.889.998	969.707.304	2519%	366%
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ %	1.962.180.000.000	599.380.000.000	1.857.143.300.387	396.858.042.684	95%	66%
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			2.051.342.598			
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			285.340.370			
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			131.387.495.666			
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.000.000.000	9.000.000.000	412.352.160.541	5.924.582.129	4582%	66%
-	Thuế thu nhập cá nhân	13.500.000.000	6.300.000.000	62.215.340.405	3.889.615.971	461%	62%
-	Lệ phí trước bạ	36.500.000.000	11.400.000.000	30.270.387.578	10.680.185.718	83%	94%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.150.000.000	3.150.000.000	1.139.943.615	1.139.943.615	36%	36%

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND xã giao		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000.000	30.000.000	16.109.904.873	25.605.400	53700%	85%
-	Thu tiền sử dụng đất	1.900.000.000.000	569.500.000.000	1.201.328.664.082	375.195.389.192	63%	66%
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			2.720.659	2.720.659		
III	Thu Viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn			182.315.909.708	182.315.909.708		
V	Thu kết dư ngân sách	20.395.286.498	20.395.286.498	170.352.104.343	170.352.104.343		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	347.756.000.000	347.756.000.000	273.895.667.926	273.895.667.926	79%	79%
1	Bổ sung cân đối	275.194.000.000	275.194.000.000	183.462.664.000	183.462.664.000	67%	67%
2	Bổ sung có mục tiêu	72.562.000.000	72.562.000.000	90.433.003.926	90.433.003.926	125%	125%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	968.463.286.498	589.895.286.498	378.568.000.000	531.607.202.327	279.311.359.005	252.295.843.322	55%	47%	67%
A	Chi cân đối NS địa phương	895.901.286.498	589.895.286.498	306.006.000.000	531.607.202.327	279.311.359.005	252.295.843.322	59%	47%	82%
1	Chi giáo dục	300.090.596.000	122.517.596.000	177.573.000.000	189.698.060.778	74.842.618.200	114.855.442.578	63%	61%	65%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.423.000.000		1.423.000.000	1.264.010.000		1.264.010.000	89%		89%
3	Chi y tế	26.620.000.000	2.050.000.000	24.570.000.000	32.993.841.502		32.993.841.502	124%	0%	134%
4	Chi văn hóa, thông tin	59.607.190.954	59.607.190.954		13.107.303.836	12.934.511.036	172.792.800	22%	22%	
5	Chi phát thanh, truyền thanh	855.000.000		855.000.000	1.867.820.626		1.867.820.626	218%		218%
6	Chi thể dục thể thao				900.000.000		900.000.000			
7	Chi bảo vệ môi trường	3.431.000.000		3.431.000.000	34.344.000		34.344.000	1%		1%
8	Chi các hoạt động kinh tế	265.708.193.000	260.462.193.000	5.246.000.000	187.212.865.938	186.199.959.255	1.012.906.683	70%	71%	19%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	119.008.306.544	77.562.306.544	41.446.000.000	42.484.533.833	841.751.000	41.642.782.833	36%	1%	100%
10	Chi cho công tác xã hội	23.906.000.000	6.046.000.000	17.860.000.000	53.571.810.500	3.026.478.000	50.545.332.500	224%	50%	283%
11	Chi quốc phòng	1.907.000.000		1.907.000.000	3.490.174.800		3.490.174.800	183%		183%
12	Chi an ninh	4.781.000.000	4.700.000.000	81.000.000	4.982.436.514	1.466.041.514	3.516.395.000	104%	31%	4341%
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	68.080.000.000	56.950.000.000	11.130.000.000		-	-			
14	Chi khen thưởng	1.444.000.000	-	1.444.000.000	-	-	-			
15	Tiết kiệm tạo nguồn làm lương (Trừ SN Giáo dục)	1.528.000.000	-	1.528.000.000						
16	Dự phòng ngân sách	17.512.000.000	-	17.512.000.000	-	-	-			
B	Chi từ nguồn BS có mục tiêu từ NS Tỉnh	31.469.000.000	-	31.469.000.000						
C	Chi từ nguồn CCTL để thực hiện các chính sách ASXH	41.093.000.000	-	41.093.000.000						